

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023)
Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/6/2023)
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT từ ngày 20/7/2023)
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/7/2023)
Bà Đỗ Thùy Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023)
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/7/2023)
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023)
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 01/5/2023)
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm chức danh Giám đốc từ ngày 20/7/2023)

Số: 243/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ/CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		70.967.241.015	84.246.812.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.790.295.305	20.748.939.142
1. Tiền	111		4.581.366.566	10.172.450.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.208.928.739	10.576.488.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.268.649.836	4.149.161.192
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.268.649.836	4.149.161.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.155.500.940	45.810.332.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	20.474.701.673	42.016.985.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	2.032.049.546	2.447.354.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.790.749.721	1.345.993.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(142.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.020.097.842	11.790.353.080
1. Hàng tồn kho	141	5.6	16.020.097.842	11.790.353.080
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.732.697.092	1.748.026.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.350.823.520	1.515.807.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		381.873.572	232.219.303
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11.373.375.946	13.414.527.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		619.083.073	637.833.073
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	619.083.073	637.833.073
II. Tài sản cố định	220		1.848.906.323	2.570.502.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.773.821.202	2.454.741.686
- Nguyên giá	222		14.656.261.101	14.713.942.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.882.439.899)	(12.259.200.602)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	75.085.121	115.761.107
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.579.320.779)	(1.538.644.793)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		515.500.000	2.886.336.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	515.500.000	2.886.336.364
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.389.886.550	7.319.854.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	8.389.886.550	7.319.854.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		82.340.616.961	97.661.339.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		23.558.045.666	29.676.746.543
I. Nợ ngắn hạn	310		23.438.045.666	29.556.746.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	7.859.168.840	16.913.688.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		644.550.925	144.676.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	802.869.513	3.408.155.073
4. Phải trả người lao động	314		252.068.680	4.573.596.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	349.475.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		320.043.293	420.137.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	7.877.909.340	80.654.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	121.584.132	151.991.807
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.210.375.943	3.863.845.943
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	120.000.000	120.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.782.571.295	67.984.592.693
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	58.782.571.295	67.984.592.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.181.814.164	12.949.714.164
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.600.757.131	16.034.878.529
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		875.278.529	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		2.725.478.602	16.034.878.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.340.616.961	97.661.339.236
(440 = 300+400)				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

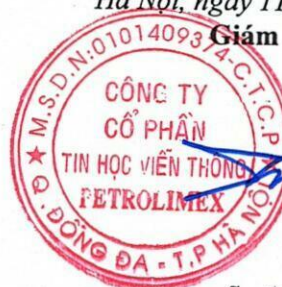
Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	40.313.121.716	83.549.226.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	40.313.121.716	83.549.226.798
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	18.945.603.124	57.657.038.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		21.367.518.592	25.892.187.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	405.347.052	279.473.956
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.257.378	5.286.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	18.384.934.250	19.318.109.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.377.674.016	6.848.265.682
10. kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	6.6	29.702.131	81.129.095
12. Chi phí khác	32	6.6	527.895	11.691.310
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		29.174.236	69.437.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.406.848.252	6.917.703.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	681.369.650	1.383.540.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.725.478.602	5.534.162.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	699	890

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc	kết thúc
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.406.848.252	6.917.703.467
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		757.295.283	850.560.700
- Các khoản dự phòng	03		111.592.325	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(43.772)	(14.136.666)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(390.176.187)	(236.388.103)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.885.515.901	7.517.739.398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.381.927.163	3.161.635.446
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.229.744.762)	13.704.064.888
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.496.665.902)	(9.994.950.366)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.465.788.211	719.307.621
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.419.526.950)	(2.199.176.496)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.780.970.000)	(2.212.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.806.323.661	10.695.770.491
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.698.813)	(540.670.610)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.119.488.644)	(2.049.315.068)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.262.036
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		389.976.187	229.876.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.765.011.270)	(2.353.392.375)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.041.312.391	542.378.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	20.748.939.142	14.821.927.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.772	14.136.666
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	21.790.295.305	15.378.442.732

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 122 người (Tại ngày 31/12/2022 là 118 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Lập trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ - Phường 08 - Quận Phú Nhuận – TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình và dự phòng tiền lương.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tại sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	722.794.551	825.684.227
Tiền gửi ngân hàng	3.858.572.015	9.346.766.559
Các khoản tương đương tiền	17.208.928.739	10.576.488.356
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	17.208.928.739	10.576.488.356
Tổng	21.790.295.305	20.748.939.142

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Petrolimex với lãi suất 4,55%/năm.

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

S.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn

30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
Gia gốc	Gia trị ghi sổ	Gia gốc	Gia trị ghi sổ
7.268.649.836	7.268.649.836	4.149.161.192	4.149.161.192
7.268.649.836	7.268.649.836	4.149.161.192	4.149.161.192
Tổng	7.268.649.836	4.149.161.192	4.149.161.192

Ngân hàn
 - Tiền gửi có kỳ hạn (*)

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Petrolimex với lãi suất từ 7,1%/năm đến 7,3%/năm.

S.3. Phải thu khách hàng ngân hàn

30/6/2023		01/01/2023	
VND	VND	VND	VND
20.474.701.673	20.474.701.673	42.016.985.153	42.016.985.153
1.796.581.872	1.796.581.872	16.931.545.146	16.931.545.146
4.935.242.652	4.935.242.652	5.529.553.232	5.529.553.232
13.742.877.149	13.742.877.149	19.555.886.775	19.555.886.775
Tổng	20.474.701.673	42.016.985.153	42.016.985.153

Ngân hàn
 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
 Công ty TNHH Hải Linh
 Phải thu các khách hàng khác

Trong đó:
 Phải thu khách hàng là các bên liên quan
 (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

S.4. Trả trước cho người bán

30/6/2023		01/01/2023	
VND	VND	VND	VND
2.032.049.546	2.032.049.546	2.447.354.050	2.447.354.050
-	-	2.232.840.000	2.232.840.000
611.525.000	611.525.000	-	-
864.290.400	864.290.400	-	-
556.234.146	556.234.146	214.514.050	214.514.050
Tổng	2.032.049.546	2.447.354.050	2.447.354.050

Ngân hàn
 Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro
 Công ty TNHH Thiết bị và Giải pháp Tự động EASOL
 Công ty Cổ phần cung cấp giải pháp, ứng dụng và phát triển công nghệ
 Trả trước cho các đối tượng khác

S.5. Phải thu ngân hàn khác

30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
Dự phòng	Gia trị ghi sổ	Dự phòng	Gia trị ghi sổ
-	1.790.749.721	-	1.345.993.169
-	1.120.596.900	-	856.470.000
-	34.300.000	-	8.961.658
-	635.852.821	-	480.561.511
-	619.083.073	-	637.833.073
-	619.083.073	-	637.833.073
-	619.083.073	-	637.833.073
Tổng	2.409.832.794	-	1.983.826.242

Ngân hàn
 - Tạm ứng
 - Kỳ quỹ ký cược
 - Phải thu khác
 Đại hàn
 - Kỳ cược, ký quỹ

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trình bày lại số dư đầu kỳ khoản mục chi phí trả trước ngân hàng.

30/6/2023		01/01/2023	
VND		VND	
Ngân hàng			
Chi phí thuê văn phòng	901.472.726	920.181.817	1.515.807.132
Công cụ dụng cụ	112.139.962	184.433.760	184.433.760
Chi phí trả trước khác	337.210.832	411.191.555	411.191.555
Dãi hạn	8.389.886.550	7.319.854.785	7.319.854.785
Chi phí thuê văn phòng	168.780.000	270.048.000	270.048.000
Công cụ dụng cụ	248.632.340	108.422.109	108.422.109
Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos)	1.608.388.191	2.116.300.263	2.116.300.263
Chi phí dự án nâng cấp EGAS nghiệp vụ	431.931.802	575.909.080	575.909.080
Chi phí dự án số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu	92.712.106	185.424.232	185.424.232
Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)	120.000.000	240.000.000	240.000.000
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp EGAS 2022	473.550.000	-	-
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp AGAS	840.341.667	-	-
Chi phí dự án đầu tư Xây dựng Mobile App - Khách hàng	859.374.996	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.546.175.448	3.823.751.101	3.823.751.101
Tổng	9.740.710.070	8.835.661.917	8.835.661.917

5.7. Chi phí trả trước ngân hàng và dài hạn

30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
Dự phòng		Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	12.470.531.227	8.377.524.291	-
Chi phí sản xuất	3.267.034.761	1.926.123.140	-
Kinh doanh dở dang	73.118.342	735.466.773	-
Thành phẩm	209.413.512	751.238.876	-
Hàng hóa	16.020.097.842	11.790.353.080	-
Tổng	16.020.097.842	11.790.353.080	-

5.6. Hàng tồn kho

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX
 Mẫu số B 09a - DN
 Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị
 Phương tiện vận tải, truyền dẫn
 Thiết bị, dụng cụ quản lý
 Tổng

NGUYỄN GIA	Số dư tại 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Tăng khác	Giảm trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại 30/6/2023
	7.617.412.471	35.698.813	35.698.813	-	-	7.617.412.471
	5.356.345.909	-	-	-	-	5.356.345.909
	1.740.183.908	-	-	-	-	1.740.183.908
	14.713.942.288	35.698.813	35.698.813	-	-	14.713.942.288
	14.656.261.101	42.000.000	42.000.000	93.380.000	93.380.000	14.656.261.101
	1.698.183.908	-	-	-	-	1.698.183.908
	5.356.345.909	-	-	-	-	5.356.345.909
	1.582.411.828	-	-	-	-	1.582.411.828
	4.615.275.630	-	-	-	-	4.615.275.630
	184.746.400	68.974.320	68.974.320	716.619.297	716.619.297	184.746.400
	1.011.643.615	270.573.336	270.573.336	377.071.641	377.071.641	1.011.643.615
	741.070.279	270.573.336	270.573.336	377.071.641	377.071.641	741.070.279
	916.978.843	51.380.000	51.380.000	51.380.000	51.380.000	916.978.843
	1.258.351.671	377.071.641	377.071.641	377.071.641	377.071.641	1.258.351.671
	184.746.400	68.974.320	68.974.320	716.619.297	716.619.297	184.746.400
	115.772.080	42.000.000	42.000.000	93.380.000	93.380.000	115.772.080
	1.773.821.202	12.882.439.899	12.882.439.899	93.380.000	93.380.000	1.773.821.202

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 8.615.086.775 đồng (tài ngày 31/12/2022 là 8.748.674.775 đồng).

5.9. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chương trình phần mềm
 Tổng

NGUYỄN GIA	Số dư tại 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại 30/6/2023
	1.654.405.900	-	-	1.654.405.900
	1.654.405.900	-	-	1.654.405.900

GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2023	Tăng trong năm	Khấu hao trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại 30/6/2023
1.538.644.793	40.675.986	40.675.986	-	1.538.644.793
1.538.644.793	40.675.986	40.675.986	-	1.538.644.793

Số dư tại 30/6/2023	GIA TRỊ CÒN LẠI	TÀI 01/01/2023	TÀI 30/6/2023
1.579.320.779	115.761.107	115.761.107	115.761.107
1.579.320.779	75.085.121	75.085.121	75.085.121

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 1.410.350.000 đồng (tài ngày 31/12/2022 là 1.410.350.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dài hạn	515.500.000	515.500.000	2.886.336.364	2.886.336.364
Dự án "TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"	515.500.000	515.500.000	515.500.000	515.500.000
Dự án "Nâng cấp AGAS"	-	-	916.736.364	916.736.364
Dự án "Xây dựng mobile-app cho khách hàng"	-	-	937.500.000	937.500.000
Dự án đầu tư "Nâng cấp EGAS năm 2022", 24.6 MM	-	-	516.600.000	516.600.000
Tổng	515.500.000	515.500.000	2.886.336.364	2.886.336.364

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.859.168.840	7.859.168.840	16.913.688.350	16.913.688.350
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME	3.174.734.542	3.174.734.542	3.152.279.279	3.152.279.279
Công ty TNHH dịch vụ công nghệ thời đại mới Veeder Root Company	1.082.884.000	1.082.884.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ công nghệ MBSOFT Việt Nam	-	-	2.233.793.818	2.233.793.818
Công ty TNHH Quản lý dữ liệu Tiên Tiến	989.725.000	989.725.000	-	-
Công ty TNHH Quản lý dữ liệu Tiên Tiến	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Phải trả người bán khác	1.611.825.298	1.611.825.298	11.527.615.253	11.527.615.253
Tổng	7.859.168.840	7.859.168.840	16.913.688.350	16.913.688.350

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7.1)	-	-	116.772.829	116.772.829
---	---	---	--------------------	--------------------

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trình bày lại số dư đầu kỳ khoản mục phải trả người bán ngắn hạn.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2023
Phải nộp	3.408.155,073	1.573.374,687	4.178.660,247
Thuế giá trị gia tăng	375.616,696	138.836,864	458.449,265
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.734,125	9.734,125
Thuế thu nhập doanh nghiệp (2.410.639,950	690.256,650	2.419.526,950
Thuế thu nhập cá nhân	621.898,427	730.547,048	1.286.949,907
Lệ phí môn bài	-	4.000,000	4.000,000
			802.869,513
			56.004,295
			-
			681.369,650
			65.495,568

(!) Tổng số thuế TNDN Công ty phải nộp trong kỳ là 690.256.650 đồng, trong đó số thuế TNDN phải nộp của năm 2023 là 681.369.650 đồng và số thuế phải nộp bổ sung của năm 2022 là 8.887.000 đồng.

5.13. Chi phí phải trả

VND	30/6/2023	01/01/2023
Ngân hàn	349.475.000	349.475.000
Trích trước chi phí triển khai các hợp đồng kinh doanh	349.475.000	-
Tổng	349.475.000	-

5.14. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

VND	30/6/2023	01/01/2023
Ngân hàn	7.877.909,340	80.654,743
Kinh phí công đoàn	74.909,340	70.623,633
Cò tức phải trả (*)	7.800.000,000	-
Phải trả khác	3.000,000	10.031,110
Dài hạn	120.000,000	120.000,000
Nhận kỳ quỹ kỹ cực đại hàn	120.000,000	120.000,000
Tổng	7.997.909,340	200.654,743

(*) Cò tức phải trả các cổ đông Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 020/PIACOM-NQ-DHĐCB ngày 14/4/2023.

5.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

VND	30/6/2023	01/01/2023
Ngân hàn	121.584,132	151.991,807
Dự phòng bảo hành sản phẩm hóa	61.797,722	92.205,397
Dự phòng bảo hành công trình	59.786,410	59.786,410
Tổng	121.584,132	151.991,807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
Lãi trong năm trước	-	-	16.034.878.529	16.034.878.529
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.180.757.888	(2.180.757.888)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.487.000.000)	(3.487.000.000)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(534.000.000)	(534.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
Số dư tại 01/01/2023	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
Lãi trong năm nay	-	-	2.725.478.602	2.725.478.602
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	3.232.100.000	(3.232.100.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(3.564.900.000)	(3.564.900.000)
Thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-	(562.600.000)	(562.600.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 30/6/2023	39.000.000.000	16.181.814.164	3.600.757.131	58.782.571.295

(i) Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 020/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2023 của Công ty, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức 7.800.000.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển 3.232.100.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.564.900.000 đồng;
- Thưởng người quản lý 562.600.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Tổng	39.000.000.000	39.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Cổ tức đã chia	7.800.000.000	7.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

	30/6/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương	Nguyên tệ	Tương đương
		VND		VND
USD	473,64	11.091.220	6.129,75	143.557.250
Tổng		11.091.220		143.557.250

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	11.240.319.719	48.287.567.425
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	29.072.801.997	35.261.659.373
Tổng	40.313.121.716	83.549.226.798
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>36.568.197.266</i>	<i>67.365.987.292</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn của thiết bị đã bán	9.879.264.257	43.824.855.220
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.066.338.867	13.832.183.632
Tổng	18.945.603.124	57.657.038.852

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	389.976.187	229.876.722
Lãi bán các khoản đầu tư	-	6.056.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.054.424	29.403.578
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.772	14.136.820
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.272.669	
Tổng	405.347.052	279.473.956

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.257.378	5.286.506
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	154
Tổng	10.257.378	5.286.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	18.384.934.250	19.318.109.560
Chi phí nhân viên	9.725.543.714	10.142.111.527
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	625.105.080	208.421.053
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	367.751.097	1.535.370.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	739.992.117	850.560.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.625.470.206	3.642.039.019
Chi phí bằng tiền khác	3.159.072.036	2.939.606.655
Chi phí dự phòng	142.000.000	-
Tổng	18.384.934.250	19.318.109.560

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	200.000	454.545
Thu quyết toán chấm dứt hợp đồng lao động	29.502.131	80.674.550
Tổng	29.702.131	81.129.095
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	11.691.310
Phạt chậm nộp thuế	527.895	-
Tổng	527.895	11.691.310
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	29.174.236	69.437.785

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.406.848.252	6.917.703.467
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.406.848.252	6.917.703.467
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	681.369.650	1.383.540.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.725.478.602	5.534.162.774
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(2.063.750.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.725.478.602	3.470.412.774
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	699	890

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 trình bày lại do trong năm 2023 công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 020/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2023 của Công ty, theo đó Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (Đã trình bày)	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.534.162.774	5.534.162.774	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(2.063.750.000)	(2.063.750.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.534.162.774	3.470.412.774	(2.063.750.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.419	890	(529)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.170.728.544	30.585.599.314
Chi phí nhân công	15.349.447.615	18.678.364.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.295.283	850.560.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.665.497.604	12.432.272.567
Chi phí khác bằng tiền	4.634.131.103	3.417.223.932
Chi phí dự phòng	142.000.000	-
Tổng	39.719.100.149	65.964.021.096

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)

Công ty mẹ trực tiếp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex

Công ty con của PLAND

Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)

Cùng Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)

Cùng Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex

Công ty con của PITCO

Công ty TNHH Hóa chất PTN

Cùng Công ty mẹ

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Công ty mẹ tối cao

Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của

Công ty con cùng Tập đoàn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Xăng dầu Việt Nam

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND</u>
Bán hàng		36.568.197.266	67.365.987.292
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	14.363.568.134	13.974.083.050
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	19.532.768.752	51.738.697.742
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Công ty con cùng Tập đoàn	390.176.000	164.026.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	Công ty con cùng Tập đoàn	157.348.500	157.348.500
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con cùng Tập đoàn	99.566.000	98.375.000
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	282.832.000	326.132.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	141.700.000	25.200.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	1.165.480.000	882.125.000
Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	289.525.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Công ty con cùng Tập đoàn	80.980.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Công ty con cùng Tập đoàn	64.252.880	-
Mua hàng		54.307.795	30.666.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	15.000.000	30.666.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	39.307.795	-
Chia cổ tức		3.925.810.000	3.925.810.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ	3.925.810.000	3.925.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		8.963.041.521	29.632.964.057
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	1.796.581.872	16.931.545.146
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	-	5.360.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	56.000.000	166.154.000
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	-	155.870.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Cùng Công ty mẹ	49.500.000	49.500.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con cùng Tập đoàn	848.120.000	1.228.920.000
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	-	583.308.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	978.025.000	741.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Công ty con cùng Tập đoàn	164.548.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Công ty con cùng Tập đoàn	86.309.000	-
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	4.983.957.149	9.770.706.911
Phải trả người bán		-	116.772.829
Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	-	115.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	-	1.272.829
Người mua trả tiền trước		606.692.800	115.796.300
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	363.692.800	115.796.300
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	243.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Báo cáo bộ phận*Đơn vị tính: VND*

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu thuần	11.240.319.719	29.072.801.997	40.313.121.716
Giá vốn	9.879.264.257	9.066.338.867	18.945.603.124
Lợi nhuận gộp	1.361.055.462	20.006.463.130	21.367.518.592
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	1.361.055.462	20.006.463.130	21.367.518.592
Doanh thu hoạt động tài chính			405.347.052
Chi phí tài chính			(10.257.378)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(18.384.934.250)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			29.174.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(681.369.650)
Lợi nhuận trong kỳ			2.725.478.602

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu	48.287.567.425	35.261.659.373	83.549.226.798
Giá vốn	43.824.855.220	13.832.183.632	57.657.038.852
Lợi nhuận gộp	4.462.712.205	21.429.475.741	25.892.187.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	4.462.712.205	21.429.475.741	25.892.187.946
Doanh thu hoạt động tài chính			279.473.956
Chi phí tài chính			(5.286.660)
Chi phí bán hàng			(19.318.109.560)
Lợi nhuận khác			69.437.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.383.540.693)
Lợi nhuận trong kỳ			5.534.162.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 30/6/2023 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	8.240.230.408	8.240.230.408
Hàng tồn kho	14.900.300.110	1.119.797.732	16.020.097.842
Tài sản không phân bổ			58.080.288.711
Tổng tài sản			82.340.616.961
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			23.558.045.666
Tổng nợ phải trả			23.558.045.666

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	6.053.709.710	6.053.709.710
Hàng tồn kho	11.027.547.779	762.805.301	11.790.353.080
Tài sản không thể phân bổ			79.817.276.446
Tổng tài sản			97.661.339.236
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			29.676.746.543
Tổng nợ phải trả	-	-	29.676.746.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh

Cao Thị Hồng Vân

Nguyễn Văn Quý